TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-PT
Ngày 22 - 3 - 2024
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Trần Văn San.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 05/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; bà Trần Thị T, sinh năm 1957 (đã chết năm 2022). Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T gồm:

Anh Trần Văn Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà G, ngõ B, đường G, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội; *người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn Q:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; Anh Trần Văn B, sinh năm 1983; địa chỉ: Khối H, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

***2. Bị đơn*:** Ông Trần Văn K, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Trần Văn S, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn B P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: K, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Bà Trần Thị N1, sinh năm 1960; anh Trần Quang T2, sinh năm 1994; ông Trần Văn D, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: Thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M: Anh Trần Hữu N2, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

4. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Phiên tòa có mặt bà N, anh B, anh Q, anh N2, ông S; vắng mặt ông K, ông T1, bà N1 và anh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Trần Văn V và cụ Trần Thị T3 sinh được 02 người con chung gồm: Ông Trần Văn S, sinh năm 1948 và bà Trần Thị H (bà H chết khi mới được 09 tuổi, chưa có chồng, con).

Năm 1952, cụ Trần Thị T3 chết; sau đó, cụ V kết hôn với cụ Đỗ Thị T4 và sinh được 06 người con chung gồm: Ông Trần Văn K; bà Trần Thị T (chết năm 2022, có chồng là ông Trần Văn Q1 đã chết năm 2018 và có 02 con là anh Trần Văn Q, anh Trần Văn B); bà Trần Thị T5 (là liệt sỹ hi sinh năm 1979, chưa có chồng, con); ông Trần Văn T1; ông Trần Văn D; bà Trần Thị N.

Cụ V và cụ T4 không có con nuôi, không có con riêng và khi chết đều không để lại di chúc thừa kế tài sản. Quá trình chung sống, cụ V và cụ T4 tạo lập được các tài sản chung, gồm:

Đối với quyền sử dụng đất, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8, vị trí đất tại xóm A, xã Đ (nay là thôn A C, thị trấn V), huyện L, tỉnh Hà Nam với diện tích 671m^2, trong đó: 300m^2 đất ở, 271m^2 đất vườn, 100m^2 đất ao đã được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2004, chủ hộ ông Trần Văn V.

Theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Diện tích 648m^2, trong đó: 300m^2 đất ở là tiêu chuẩn của cụ V và cụ T4, được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất từ lâu, mỗi người được chia 150m^2 đất ở; 271m^2 đất vườn và 77m^2 đất ao là tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung hộ gia đình cụ V được chia tiêu chuẩn từ nhà ra đồng theo quy định chung.

Đối với phương án chia đất nông nghiệp năm 1993 của UBND huyện L, hộ gia đình cụ Trần Văn V có 05 khẩu được chia đất phần trăm, mỗi khẩu được

chia 47m^2 gồm: Cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N: 47m^2/khẩu x 05 khẩu = 235m^2.

Hộ cụ V có 04 khẩu được chia đất 115, mỗi khẩu được chia 378m^2, gồm: Cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị N; tổng cộng là 378m^2/khẩu x 04 khẩu = 1.512m^2.

Tổng tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ V được hưởng là 1.747m^2 và được chia tại các thửa đất gồm: Thửa đất số 28(9), tờ bản đồ số 2, diện tích 684m^2; thửa đất số 23(12), tờ bản đồ số 3, diện tích 468m^2; thửa đất số 76(18), tờ bản đồ số 2, diện tích 107m^2; thửa đất số 30(43), tờ bản đồ số 1, diện tích 184m^2 đất mạ ĐRM (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U322162 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00162 QSDĐ/566/(H)QĐ-UB do UBND huyện L cấp ngày 21/11/2001, đứng tên giấy chứng nhận hộ ông Trần Văn V).

Theo phương án dồn đổi ruộng đất năm 2015 của xóm A, xã Đ (nay là thôn A C, thị trấn V), huyện L, tỉnh Hà Nam, hộ gia đình cụ Đỗ Thị T4 được dồn đổi, chia lại tiêu chuẩn đất phần trăm và đất 115 cụ thể như sau: Đất hai lúa tại xứ đồng Bùng 1.160m^2; đất màu ở xứ đồng Bãi Màu 180m^2, đất mạ ở xứ đồng Đền X 65m^2; đất mạ ở xứ đồng Đọ 61m^2.

Năm 2021, Nhà nước thu hồi 25m^2 đất mạ tại xứ đồng Đọ, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4 số tiền 4.965.000 đồng (anh Trần Quang T2 là cháu nội của cụ V và cụ T4 ký nhận tiền).

Tài sản kiến thiết trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10 gồm: Cụ V và cụ T4 có 01 ngôi nhà cấp 4, mái lợp ngói.

Vợ chồng ông Trần Văn K, bà Trần Thị N1 có xây dựng, kiến thiết các tài sản tại thửa đất, gồm: 01 nhà 02 tầng, 01 tum, xây kiên cố có 02 gác xép, 02 mái tôn chống nóng, 04 phòng ngủ; 01 sân lát gạch hoa phía trước nhà; tường dậu phía trước nhà; cổng phía trước nhà; 01 sân phía sau nhà 02 tầng lát gạch; 01 mái tôn phía trên của sân sau nhà; 01 bể nước ăn; 01 bể lọc phía sau nhà; 01 bếp lợp Bluximăng; 01 bán mái Bluximăng xây gạch xỉ; 01 lán Bluximăng không tường bao; 01 lán tôn không tường bên trái nhà 02 tầng.

Vợ chồng ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M có xây dựng, kiến thiết các tài sản trên đất, gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng; 01 nhà cấp 4, mái ngói; 01 nhà vệ sinh; 01 sân giữa nhà cấp 4 và nhà mái bằng 01 tầng; 01 bể lọc; đổ bê tông ngõ đi chung.

Về cây trồng, hoa màu trên đất: Các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá phân chia, ai là người được chia đất có cây trồng thì người đó được hưởng và không phải thanh toán giá trị. Đối với công trông coi bảo quản di sản; công nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho cụ V và cụ T4, các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị N; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn Q đề nghị Tòa

án trả lại phần diện tích đất nông nghiệp cho bà N và những người có tiêu chuẩn; yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn V và cụ Đỗ Thị T4 chết để lại theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8, vị trí đất tại thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam với diện tích 671m^2, trong đó: Đất ở 300m^2, đất vườn 271m^2, đất ao 100m^2; tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ V và cụ T4 được dồn đổi, chia lại tiêu chuẩn đất phần trăm, đất 115 cụ thể như sau: Đất hai lúa tại xứ đồng Bùng là 1.160m^2, đất màu ở xứ đồng Bãi màu 180m^2, đất mạ ở xứ đồng Đền X 65m^2 và xứ đồng Đọ 61m^2. Bà N đề nghị chia cho bà và anh Q, anh B (người thừa kế của bà T) bằng hiện vật là đất chung tại vị trí có lán tôn không tường bên trái nhà 02 tầng do ông K xây dựng, giáp với nhà ông D để gia đình bà có nơi ở ổn định. Bà N, anh Q và anh B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế còn lại. Đối với phần đất gia đình ông K và gia đình ông D đã xây dựng trên đất, đề nghị Tòa án chia cho ông K, ông D được quyền sử dụng.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (bà T) là anh Trần Văn B nhất trí với toàn bộ nội dung, yêu cầu của bà Trần Thị N.

Bị đơn, ông Trần Văn K xác định cụ V và cụ T4 chết không để lại di chúc; đối với diện tích 671m^2 đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8, ông K không đồng ý phân chia, đề nghị giữ nguyên cho anh em trong gia đình sử dụng như hiện tại. Đối với diện tích đất nông nghiệp đã cho bà T và bà N mỗi người 01 sào, ông không có yêu cầu gì. Về nghĩa vụ do cụ V và cụ T4 chết để lại như chi phí mai táng và các chi phí khác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có yêu cầu gì khác.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

Bà Trần Thị N1 nhất trí với toàn bộ nội dung, ý kiến như chồng bà (ông Trần Văn K) đã trình bày khi làm việc với Tòa án.

Anh Trần Quang T2 xác định quá trình chung sống bố mẹ đẻ anh (là ông Trần Văn K và bà Trần Thị N1) có xây dựng, kiến thiết các tài sản trên đất của cụ Trần Văn V và cụ Đỗ Thị T4, anh chỉ ở cùng và không có công sức đóng góp gì đối với các tài sản đã xây dựng, đề nghị Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế của cụ V và cụ T4 theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Minh xác đ vợ chồng bà đang sinh sống và đã xây dựng nhà ở cùng các công trình xây dựng trên thửa đất do bố mẹ chồng bà (cụ V và cụ T4) chết để lại và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ V và cụ T4 chết để lại theo quy định pháp luật. Đối với 300m^2 đất ở bà đề nghị chia đều cho anh em gia đình chồng bà theo kỷ phần mà các đồng thừa kế được hưởng; đồng thời, đề nghị Tòa án chia phần đất cho ông D vào vị trí đất gia đình bà đã xây dựng nhà và các công trình xây dựng trên đất.

Ông Trần Văn S đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế cho ông được hưởng theo quy định pháp luật, ông xin được hưởng giá trị thừa kế bằng tiền.

Ông Trần Văn T1 xác định cụ V, cụ T4 trước khi chết có để lại di chúc bằng văn bản do ông đang cất giữ. Nay ông không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ V và cụ T4. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ V và cụ T4 theo quy định pháp luật; ông đề nghị chia phần diện tích đất có ngôi nhà của cụ V và cụ T4 cho ông sử dụng. Còn các phần đất còn lại là di sản thừa kế thì Tòa án chia theo sự thỏa thuận của các bên tranh chấp hoặc theo quyết định của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã Quyết định: Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, 652, 660 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị N, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T (anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4 thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Trần Văn V thuộc hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Ông Trần Văn S, ông Trần Văn K, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N và bà Trần Thị T (đã chết, người thừa kế của bà T là anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn V chết để lại.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Đỗ Thị T4 thuộc hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Ông Trần Văn K, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N và bà Trần Thị T (đã chết, người thừa kế của bà T là anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) được hưởng di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T4 chết để lại.

Về di sản thừa kế của cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4 chết để lại trong tiêu chuẩn đất được chia chung của hộ gia đình cụ Đỗ Thị T4 tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam là 300m^2 đất ở = 360.000.000 đồng; 114,5m^2 đất vườn = 68.700.000 đồng; 32m^2 đất ao = 19.200.000 đồng; 700,5m^2 đất hai lúa = 136.598.000 đồng; số tiền 4.965.000 đồng Nhà nước bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4; 01 nhà cấp 4, lợp mái ngói = 17.295.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế chung của cụ V và cụ T4 chết để lại các đương sự yêu cầu và được Hội đồng xét xử chấp nhận phân chia là 606.758.000 đồng, giá trị di sản thừa kế riêng của cụ V, cụ T4 mỗi người chết để lại là 303.379.000 đồng.

Chia đều theo pháp luật giá trị di sản thừa kế riêng của cụ V chết để lại 303.379.000 đồng cho 06 kỷ phần thừa kế, gồm: Ông S, ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 50.563.000 đồng. Người thừa kế của bà T là anh Q, anh B mỗi người được hưởng 25.282.000 đồng.

Chia đều theo pháp luật giá trị di sản thừa kế riêng của cụ T4 chết để lại 303.379.000 đồng cho 05 kỷ phần thừa kế, gồm: Ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 60.676.000 đồng. Người thừa kế của bà T là anh Q, anh B mỗi người được hưởng 30.338.000 đồng.

Cộng giá trị di sản thừa kế các kỷ phần được hưởng là: Ông S 50.563.000 đồng; ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 111.239.000 đồng. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T (anh Q, anh B) mỗi người được hưởng 55.620.000 đồng.

Chia cho bà Trần Thị N, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn B được quyền sử dụng chung 111m^2 đất, trong đó: 100m^2 đất ở, 11m^2 đất ao và 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ V, cụ T4. Vị trí đất được chia là phần đất lán tôn không tường bên nhà 02 tầng do ông K đã xây và phần đất có ngôi nhà của cụ V, cụ T4 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án).

Giao cho bà N, anh Q và anh B được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả ông K giá trị các tài sản vợ chồng ông K đã xây dựng trên phần đất bà N, anh Q và anh B được chia là 01 lán tôn không tường phía trước, bên trái nhà 02 tầng, diện tích 75,9m^2 = 13.980.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chia, giao cho bà N, anh Q, anh B là 157.875.000 đồng. Các tài sản trên do ông Trần Văn K và bà Trần Thị N1 đang quản lý, sử dụng.

Chia cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 934,82m^2 đất trồng lúa. Vị trí đất được chia chung với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông T1 tại xứ đồng Bùng ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án). Trị giá 182.290.000 đồng.

Chia cho ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng 491,18m^2 đất nông nghiệp, gồm: 225,18m^2 đất trồng lúa, ông T1 được chia chung thửa với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà N tại xứ đồng Bùng và các thửa đất ông T1 được chia riêng, gồm: 180m^2 đất màu ở xứ đồng Bãi Màu, 65m^2 đất mạ ở xứ đồng Đền X; 21m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ. Các thửa đất trên đều ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án). Trị giá 95.780.000 đồng.

Giao ông T1 được tạm quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đối với 15m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ là phần diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cụ T4 được chia thừa theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp.

Chia cho ông Trần Văn K được hưởng số tiền 4.965.000 đồng, Nhà nước thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4 (anh Trần Quang T2 là con đẻ của ông K ký nhận tiền) và được quyền sử dụng 316m^2 đất, trong đó: 110m^2 đất ở, 151m^2 đất vườn, 55m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông K đã xây dựng các tài sản trên đất do ông K đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án). Trị giá 260.565.000 đồng.

Chia cho ông Trần Văn D được quyền sử dụng 221m^2 đất, trong đó: 90m^2 đất ở, 120m^2 đất vườn, 11m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông D đã xây dựng các tài sản trên đất do ông D đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án). Trị giá 186.600.000 đồng.

Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Ông Trần Văn K phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế và giá trị tiêu chuẩn đất vườn, đất ao (là tiêu chuẩn đất nông nghiệp) ông T1 được cắt trả tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10 giao cho ông K sử dụng là 126.377.000 đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn D 6.833.000 đồng, ông Trần Văn S 2.014.000 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 6.756.000 đồng.

Ông Trần Văn D phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn S 35.724.000 đồng, bà Trần Thị N 6.267.000 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 3.000.000 đồng.

Bà Trần Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn K 8.842.000 đồng, ông Trần Văn S 12.824.000 đồng, ông Trần Văn T1 3.171.000 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 9.784.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc các đương sự phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (trừ phần bản án tuyên chia, giao bằng hiện vật cho các đương sự); đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn V gồm cụ T4 và 06 người con đẻ của cụ V và không chia ngôi nhà cấp 4 lợp ngói (trị giá 17.295.000 đồng) với lý do vượt quá yêu cầu khởi kiện; đồng thời, xác định và chia lại di sản thừa kế của cụ V, cụ T4 về phần thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam rút phần kháng nghị đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ngôi nhà cấp 4; với lý do: Những người được nhận ngôi nhà tự nguyện chia số tiền 17.295.000 đồng (trị giá ngôi nhà) cho tất cả các đồng thừa kế; các phần khác của kháng nghị giữ nguyên và đề nghị tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với các kỷ phần được chia.

Các đương sự có mặt tại phiên toà, đều đề nghị Hội đồng xét xử chia trị giá ngôi nhà cho các kỷ phần được hưởng như cấp sơ thẩm đã chia. Riêng hàng thừa kế nhất trí như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện L và không có ý kiến gì khác.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ

án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị về chia di sản của ngôi nhà cấp 4 lợp ngói và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo hướng: Xác định hàng thừa kế của cụ V gồm: Cụ T4 và 06 người con đẻ của cụ V (các ông S, K, T1, D và các bà N, T). Chia di sản thừa kế của cụ V cho 07 kỷ phần thừa kế (trong đó có cụ T4) mỗi kỷ phần được hưởng là 303.379.000 đồng : 07 = 43.339.800 đồng; xác định lại di sản của cụ T4 để lại gồm: 303.379.000 + 43.339.800 đồng = 346.718.800 đồng chia đều cho 05 kỷ phần thừa kế (gồm các ông K, T1, D và các bà N, T) mỗi người được hưởng 69.343.700 đồng và xác định lại việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản giữa ông S và các hàng thừa kế khác, cũng như tính lại tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Trần Văn V và cụ Đỗ Thị T4 là hai vợ chồng, trước khi chết 02 cụ để lại diện tích 300m^2 đất ở trị giá 360.000.000 đồng; 114,5m^2 đất vườn trị giá 68.700.000 đồng; 32m^2 đất ao trị giá 19.200.000 đồng; 700,5m^2 đất hai lúa trị giá 136.598.000 đồng; 25m^2 đất nông nghiệp Nhà nước thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng trị giá 4.965.000 đồng và 01 nhà cấp 4, lợp mái ngói trị giá 17.295.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế chung của cụ V và cụ T4 để lại là 606.758.000 đồng.

[3] Xác định cụ Trần Văn V không có con nuôi và có 02 người con riêng gồm: Ông Trần Văn S, sinh năm 1948 và bà Trần Thị H (bà H chết khi mới được 09 tuổi, chưa có chồng, con). Cụ Đỗ Thị T4 không có con riêng, con nuôi; cụ V và cụ T4 sinh được 06 người con chung gồm: Ông Trần Văn K; bà Trần Thị T (chết năm 2022, có chồng là ông Trần Văn Q1 đã chết năm 2018 và có 02 con là anh Trần Văn Q, anh Trần Văn B); bà Trần Thị T5 (là liệt sỹ hi sinh năm 1979, chưa có chồng, con); ông Trần Văn T1; ông Trần Văn D; bà Trần Thị N.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Thứ nhất, đối với kháng nghị về ngôi nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 17.295.000 đồng; tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Hà Nam đã rút kháng nghị nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị về ngôi nhà cấp 4, lợp ngói trị giá 17.295.000 đồng.

[4.2] Thứ hai, về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân về xác định lại hàng thừa kế của cụ V gồm có cụ T4 cùng 06 người con đẻ của cụ V và chia lại di sản thừa kế của cụ V, cụ T4, thấy:

Cụ Trần Văn V và cụ Đỗ Thị T4 là vợ chồng hợp pháp, năm 2005 cụ V chết đến năm 2017 cụ Đỗ Thị T4 chết. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 về người thừa kế theo pháp luật thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm 07 kỷ phần thừa kế gồm: Cụ T4 và 06 người con đẻ của cụ V (các ông bà S, K, T1, D, N, T). Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm đã xác định tổng di sản thừa kế của 02 cụ để lại là 606.758.000 đồng và xác định quyền thừa kế di sản của cụ V chỉ có 06 người con, không có cụ T4 dẫn đến việc chia di sản thừa kế của cụ V cho 06 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được hưởng trị giá 50.563.000 đồng là không đúng với Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, cần xác định lại di sản của hai cụ để lại có tổng trị giá là 606.758.000 đồng được chia làm hai phần (phần của V là 303.379.000 đồng và phần của cụ T4 là 303.379.000 đồng). Di sản thừa kế của cụ V được chia cho 07 kỷ phần thừa kế (trong đó có cụ T4) mỗi kỷ phần được hưởng trị giá là 303.379.000 đồng : 07 = 43.339.800 đồng. Năm 2017, cụ T4 mất, di sản thừa kế của cụ T4 để lại là 303.379.000 + 43.339.800 (một phần cụ T4 được hưởng thừa kế của cụ V) = 346.718.800 đồng và được chia theo pháp luật cho 05 người con (gồm các ông bà K, T1, D, N, T); mỗi kỷ phần được hưởng là 69.343.700 đồng. Như vậy, ông Trần Văn S được hưởng thừa kế của cụ V để lại là 43.339.800 đồng; bà Nguyễn Thị N3, ông Trần Văn K, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D và bà Trần Thị T mỗi người được hưởng là 43.339.800 đồng + 69.343.700 đồng = 112.683.500 đồng (người thừa kế của bà T là các anh Trần Văn Q và Trần Văn B mỗi người được hưởng 56.341.700 đồng) là phù hợp pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có căn cứ, chấp nhận.

Do chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam nên Hội đồng xét xử tính lại phần thanh toán chênh lệch giá trị tài sản như sau:

Chia cho bà Trần Thị N, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn B được quyền sử dụng chung 111m^2 đất, trong đó: 100m^2 đất ở, 11m^2 đất ao và 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ V, cụ T4. Vị trí đất được chia là phần đất lán tôn không tường bên nhà 02 tầng do ông K đã xây và phần đất có ngôi nhà của cụ V, cụ T4, thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Giao cho bà N, anh Q và anh B được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả ông K giá trị các tài sản vợ chồng ông K đã xây dựng trên phần đất bà N, anh Q và anh B được chia là 01 lán tôn không tường phía trước, bên trái nhà 02 tầng, diện tích 75,9m^2 = 13.980.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chia và giao cho bà N, anh Q, anh B trị giá 157.875.000 đồng. Các tài sản trên do ông Trần Văn K và bà Trần Thị N1 đang quản lý, sử dụng.

Chia cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 934,82m^2 đất trồng lúa. Vị trí đất được chia chung với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông T1 tại xứ đồng Bùng ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 182.290.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn K số tiền 8.842.000 đồng, ông Trần Văn S số tiền 8.490.500 đồng, ông Trần Văn T1 số tiền 4.615.500 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 10.507.000 đồng.

Chia cho ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng 491,18m^2 đất nông nghiệp, gồm: 225,18m^2 đất trồng lúa, ông T1 được chia chung thửa với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà N tại xứ đồng Bùng và các thửa đất ông T1 được chia riêng, gồm: 180m^2 đất màu ở xứ đồng Bãi Màu, 65m^2 đất mạ ở xứ đồng Đền X; 21m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ. Các thửa đất đều ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 95.780.000 đồng.

Giao ông T1 được tạm quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đối với 15m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ là phần diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cụ T4 được chia thừa theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp.

Chia cho ông Trần Văn K được hưởng số tiền 4.965.000 đồng, Nhà nước thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4 (anh Trần Quang T2 là con đẻ của ông K ký nhận tiền) và được quyền sử dụng 316m^2 đất, trong đó: 110m^2 đất ở, 151m^2 đất vườn, 55m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông K đã xây dựng các tài sản trên đất do ông K đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 260.565.000 đồng và buộc ông Trần Văn K phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế và giá trị tiêu chuẩn đất vườn, đất ao (là tiêu chuẩn đất nông nghiệp) ông T1 được cắt trả tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10 giao cho ông K sử dụng trị giá 126.377.000 đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn D số tiền 6.833.000 đồng, ông Trần Văn S số tiền 569.500 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 6.756.000 đồng.

Chia cho ông Trần Văn D được quyền sử dụng 221m^2 đất, trong đó: 90m^2 đất ở, 120m^2 đất vườn, 11m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông D đã xây dựng các tài sản trên đất do ông D đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 186.600.000 đồng và buộc ông Trần Văn D phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn S số tiền 34.280.000 đồng, bà Trần Thị N số tiền 6.267.000 đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 3.000.000 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Các ông Trần Văn K, Trần Văn D, bà Trần Thị N, các anh Trần Văn Q, Trần Văn B đều phải chịu án phí tương ứng với

phần giá trị tài sản thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật. Riêng ông Trần Văn S là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự đều không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam về hàng thừa kế của cụ Trần Văn V và phần thanh toán chênh lệch tài sản.

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, 652, 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về chia thừa kế: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị N, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T (anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4 thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Trần Văn V thuộc hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Cụ Đỗ Thị T4, các ông Trần Văn S, Trần Văn K, Trần Văn T1, Trần Văn D và các bà Trần Thị N, Trần Thị T (bà T đã chết, người thừa kế của bà T là anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn V chết để lại.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Đỗ Thị T4 thuộc hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Ông Trần Văn K, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N và bà Trần Thị T (bà T đã chết, người thừa kế của bà T là anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B) được hưởng di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T4 chết để lại.

Về di sản thừa kế của cụ Trần Văn V, cụ Đỗ Thị T4 chết để lại trong tiêu chuẩn đất được chia chung của hộ gia đình cụ Đỗ Thị T4 tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam là 300m^2 đất ở = 360.000.000 đồng; 114,5m^2 đất vườn = 68.700.000 đồng; 32m^2 đất ao = 19.200.000 đồng; 700,5m^2 đất hai lúa = 136.598.000 đồng; số tiền 4.965.000

đồng Nhà nước bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4; 01 nhà cấp 4, lợp mái ngói = 17.295.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế chung của cụ V và cụ T4 chết để lại các đương sự yêu cầu và được Hội đồng xét xử chấp nhận phân chia là 606.758.000 *(sáu trăm linh sáu triệu bẩy trăm năm mươi tám nghìn)* đồng, giá trị di sản thừa kế riêng của cụ V, cụ T4 mỗi người chết để lại là 303.379.000 *(ba trăm linh ba triệu ba trăm bẩy mươi chín nghìn)* đồng.

Chia đều theo pháp luật giá trị di sản thừa kế riêng của cụ V chết để lại 303.379.000 đồng cho 07 kỷ phần thừa kế, gồm: Cụ T4, ông S, ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 43.339.800 đồng. Người thừa kế của bà T là anh Q, anh B mỗi người được hưởng 21.669.900 *(hai mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm)* đồng.

Chia đều theo pháp luật giá trị di sản thừa kế riêng của cụ T4 chết để lại 303.379.000 đồng + 43.339.800 đồng = 346.718.800 cho 05 kỷ phần thừa kế, gồm: Ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 69.343.700 đồng. Người thừa kế của bà T là anh Q, anh B mỗi người được hưởng 34.671.800 *(ba mươi tư triệu sáu trăm bẩy mươi mốt nghìn tám trăm)* đồng.

Cộng giá trị di sản thừa kế các kỷ phần được hưởng là: Ông S 43.339.800 đồng; ông K, bà T, ông T1, ông D, bà N mỗi kỷ phần được hưởng là 112.683.500 đồng. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T (anh Q, anh B) mỗi người được hưởng 56.341.700 đồng.

Chia cho bà Trần Thị N, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn B được quyền sử dụng chung 111m^2 đất, trong đó: 100m^2 đất ở, 11m^2 đất ao và 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ V, cụ T4. Vị trí đất được chia là phần đất lán tôn không tường bên nhà 02 tầng do ông K đã xây và phần đất có ngôi nhà của cụ V, cụ T4 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Giao cho bà N, anh Q và anh B được quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả ông K giá trị các tài sản vợ chồng ông K đã xây dựng trên phần đất bà N, anh Q và anh B được chia là 01 lán tôn không tường phía trước, bên trái nhà 02 tầng, diện tích 75,9m^2 = 13.980.000 *(mười ba triệu chín trăm tám mươi nghìn)* đồng.

Tổng trị giá tài sản chia, giao cho bà N, anh Q, anh B là 157.875.000 *(một trăm năm mươi bẩy triệu tám trăm bẩy mươi lăm nghìn)* đồng. Các tài sản trên do ông Trần Văn K và bà Trần Thị N1 đang quản lý, sử dụng.

Chia cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 934,82m^2 đất trồng lúa. Vị trí đất được chia chung với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông T1 tại xứ đồng Bùng ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Trị giá 182.290.000 *(một trăm tám mươi hai triệu hai trăm chín mươi nghìn)* đồng.

Chia cho ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng 491,18m^2 đất nông nghiệp, gồm: 225,18m^2 đất trồng lúa, ông T1 được chia chung thửa với tiêu chuẩn đất

nông nghiệp của bà N tại xứ đồng Bùng và các thửa đất ông T1 được chia riêng, gồm: 180m^2 đất màu ở xứ đồng Bãi Màu, 65m^2 đất mạ ở xứ đồng Đền X; 21m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ. Các thửa đất trên đều ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Trị giá 95.780.000 *(chín mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn)* đồng.

Giao ông T1 được tạm quản lý, sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đối với 15m^2 đất mạ ở xứ đồng Đọ là phần diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cụ T4 được chia thừa theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp.

Chia cho ông Trần Văn K được hưởng số tiền 4.965.000 *(bốn triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn)* đồng, Nhà nước thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng cho cụ V và cụ T4 (anh Trần Quang T2 là con đẻ của ông K ký nhận tiền) và được quyền sử dụng 316m^2 đất, trong đó: 110m^2 đất ở, 151m^2 đất vườn, 55m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông K đã xây dựng các tài sản trên đất do ông K đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Trị giá 260.565.000 *(hai trăm sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn)* đồng.

Chia cho ông Trần Văn D được quyền sử dụng 221m^2 đất, trong đó: 90m^2 đất ở, 120m^2 đất vườn, 11m^2 đất ao. Vị trí đất được chia là phần đất vợ chồng ông D đã xây dựng các tài sản trên đất do ông D đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ở thôn A C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam (như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Trị giá 186.600.000 *(một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn)* đồng.

Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Buộc ông Trần Văn K phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế và giá trị tiêu chuẩn đất vườn, đất ao (là tiêu chuẩn đất nông nghiệp) ông T1 được cắt trả tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10 giao cho ông K sử dụng là 126.377.000 *(một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn)* đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn D số tiền 6.833.000 *(sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn)* đồng, ông Trần Văn S số tiền 569.500 đồng *(năm trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng)* đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 6.756.000 *(Sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn)* đồng.

Buộc ông Trần Văn D phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn S số tiền 34.280.000 *(ba mươi tư triệu hai trăm tám mươi nghìn)* đồng, bà Trần Thị N số tiền 6.267.000 *(sáu triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 3.000.000 *(ba triệu)* đồng.

Buộc bà Trần Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn K số tiền 8.842.000 *(tám triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn)* đồng, ông Trần Văn S số tiền 8.490.500 *(tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn năm trăm)* đồng, ông Trần Văn T1 số tiền 4.615.500 *(bốn triệu sáu trăm mười*

lăm nghìn năm trăm) đồng, anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người 10.507.000 *(mười triệu năm trăm linh bẩy nghìn)* đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn K, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D và bà Trần Thị N mỗi người phải nộp 5.634.000 *(năm triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn)* đồng. Anh Trần Văn Q và anh Trần Văn B mỗi người phải nộp 2.817.000 *(hai triệu tám trăm mười bẩy nghìn)* đồng.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn S.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Tòa Dân sự, bộ phận HCTP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy